

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Tại NQ số 25/NQ-HĐND ngày 08/4/2024)	Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG CỘNG	10.882.120,441	121.316,208	243.348,000	11.004.152,233	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	5.478.900,000			5.478.900,000	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	4.351.700,000			4.351.700,000	
	Trong đó:				0,000	
	- Huyện bố trí	652.755,000			652.755,000	
	- Tỉnh bố trí	3.698.945,000			3.698.945,000	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000,000			1.000.000,000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000,000			75.000,000	
4	Bội chi ngân sách địa phương	52.200,000			52.200,000	
II	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (Bao gồm tăng thu từ sử dụng đất)	3.149.602,600	78.632,000	46.577,000	3.117.547,600	Chi tiết tại Biểu số 04
III	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	259.511,841	32.000,000		227.511,841	Chi tiết tại Biểu số 05
IV	Vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác	49.100,000			49.100,000	
V	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	204.912,000			204.912,000	
1	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ nguồn vay bổ sung từ trả nợ gốc năm 2021	13.800,000			13.800,000	
2	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ nguồn bội chi và vay bổ sung từ trả nợ gốc giai đoạn 2022-2025	191.112,000			191.112,000	
VI	Dự phòng ngân sách Trung ương	124.700,000			124.700,000	
VII	Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển	1.615.394,000	10.684,208	196.771,000	1.801.480,792	Chi tiết tại biểu số 06

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH SỐ VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 84/NQ-HĐND NGÀY 25/9/2024

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 25/9/2024	Điều chỉnh		Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG CỘNG					
1	Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển	35.942,536	35.942,536		-	Chi tiết tại Biểu số 06

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

Biểu số 03

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị sử dụng vốn đầu tư công	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh quyết nghị		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Vốn cân đối ngân sách địa phương	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Vốn cân đối ngân sách địa phương	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối ngân sách địa phương							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG SỐ				515.470,324	198.632,000	476.220,324	160.750,000	79.382,000	79.382,000	395.118,000	160.750,000	
A	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (Tinh bố trí)				515.470,324	198.632,000	476.220,324	160.750,000	79.382,000	79.382,000	395.118,000	160.750,000	
A.1	Bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
1	Đường giao thông kết nối nút giao Lũng Luông tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tà Lũng	UBND huyện Quảng Hòa					500,000	500,000	500,000				-
2	Đường giao thông kết nối nút giao Lũng Luông tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tà Lũng	Ban QLDA đầu tư và xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng								500,000	500,000	500,000	
3	Đầu tư, xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Sở Thông tin và Truyền thông Cao Bằng					250,000	250,000	250,000		-	-	
4	Đầu tư, xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng								250,000	250,000	250,000	
A.2	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực				515.470,324	198.632,000	475.470,324	160.000,000	78.632,000	78.632,000	394.368,000	160.000,000	
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				32.470,324	30.000,000	32.470,324	30.000,000	28.632,000		1.368,000	1.368,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				32.470,324	30.000,000	32.470,324	30.000,000	28.632,000		1.368,000	1.368,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025				32.470,324	30.000,000	32.470,324	30.000,000	28.632,000		1.368,000	1.368,000	
	Dự án nhóm C												
1	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (xã: Bảo Toàn, Hưng Đạo, Kim Cúc, huyện Bảo Lạc; xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm)	Công an tỉnh	2024-2025	08/NQ-HĐND 08/4/2024; 18/QĐ-SXD.m, 31/7/2024	11.286,464	10.000,000	11.286,464	10.000,000	9.580,000		420,000	420,000	

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

2	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (xã: Hoa Thám, Quang Thành, Ca Thành, Vũ Minh)	Công an tỉnh	2024-2025	09/NQ-HĐND 08/4/2024; 21/QĐ- SXD.m, 13/8/2024	11.183,860	10.000,000	11.183,860	10.000,000	9.465,000		535,000	535,000	
---	--	--------------	-----------	---	------------	------------	------------	------------	-----------	--	---------	---------	--

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị sử dụng vốn đầu tư công	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh quyết nghị		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối ngân sách địa phương		Vốn cân đối ngân sách địa phương					
3	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Trùng Khánh và huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng (xã: Cao Thắng, Trung Phúc, huyện Trùng Khánh; xã: An Lạc, Vĩnh Quý, huyện Hạ Lang)	Công an tỉnh	2024-2025	10/NQ-HĐND 08/4/202422/QĐ-SXD.m, 15/8/2024	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	9.587,000		413,000	413,000	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				393.000,000	78.632,000	393.000,000	50.000,000		28.632,000	393.000,000	78.632,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				393.000,000	78.632,000	393.000,000	50.000,000		28.632,000	393.000,000	78.632,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025				393.000,000	78.632,000	393.000,000	50.000,000		28.632,000	393.000,000	78.632,000	
	Dự án nhóm B												
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	Công an tỉnh	2022-2025	8402/QĐ-BCA-H01 ngày 18/10/2021 của Bộ Công an; 3957/QĐ-BCA-H02 ngày 31/5/2022	393.000,000	78.632,000	393.000,000	50.000,000		28.632,000	393.000,000	78.632,000	
III	Các hoạt động kinh tế				90.000,000	90.000,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000	-	-	-	
III.1	Khu công nghiệp và khu kinh tế				90.000,000	90.000,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000	-	-	-	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				90.000,000	90.000,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000	-	-	-	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025				90.000,000	90.000,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000	-	-	-	
	Dự án nhóm B												
1	Đầu tư xây dựng công trình trung tâm điều hành, cổng và giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Chu Trinh	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	2023 2026	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	90.000,000	90.000,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000		-	-	
IV	Dự phòng chung							30.000,000		50.000,000		80.000,000	

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

Biểu số 04

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM TĂNG THU TỪ SỬ DỤNG ĐẤT) GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị sử dụng vốn đầu tư công	Thời gian KC-Hr	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 20212025 đã được HĐND tỉnh quyết nghị		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSDP		Vốn tăng thu NSDP				Vốn tăng thu NSDP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG SỐ				745.740,347	222.007,000	697.511,000	234.410,000	78.632,000	46.577,000	744.088,000	202.355,000	
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				393.000,000	71.368,000	393.000,000	100.000,000	28.632,000		393.000,000	71.368,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				393.000,000	71.368,000	393.000,000	100.000,000	28.632,000		393.000,000	71.368,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025				393. 000,000	71.368,000	393.000,000	100.000,000	28.632,000		393.000,000	71.368,000	
	Dự án nhóm B												
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	Công an tỉnh	2022-2025	8402/QĐ-BCA-H01 ngày 18/10/2021 của Bộ Công an; 3957/QĐ-BCA-H02 ngày 31/5/2022	393.000,000	71.368,000	393.000,000	100.000,000	28.632,000		393.000,000	71.368,000	
II	Các hoạt động kinh tế				57.513,000	7.513,000	50.500,000			12.861,000	63.361,000	12.861,000	
II.1	Giao thông				57.513,000	7.513,000	50.500,000			12.861,000	63.361,000	12.861,000	
(1)	Dự án chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025						500,000			5.348,000	5.848,000	5.348,000	
	Dự án nhóm B												
1	Đường giao thông kết nối nút giao Lũng Luông tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tà Lùng	Ban QLDAĐTĐ các công trình giao thông					500,000			5.348,000	5.848,000	5.348,000	
(2)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				57.513,000	7.513,000	50.000,000			7.513,000	57.513,000	7.513,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025				57.513,000	7.513,000	50.000,000			7.513,000	57.513,000	7.513,000	
	Dự án nhóm C												
1	Cải tạo, nâng cấp đường Bảo Toàn (huyện Bảo Lạc) - Đức Hạnh (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	UBND xã Bảo Toàn	2022-2025	1576/QĐ-UBND, ngày 31/8/2021	57.513,000	7.513,000	50.000,000			7.513,000	57.513,000	7.513,000	

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị sử dụng vốn đầu tư công	Thời gian KC-Hr	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh quyết nghị		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn tăng thu NSDP	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn tăng thu NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSDP							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
III	Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất						4.504,000	4.504,000		20.496,000	25.000,000	25.000,000	
V	Các dự án vay vốn từ quỹ phát triển đất				45.227,347	42.227,000	29.007,000	29.007,000		13.220,000	42.227,000	42.227,000	
1	Phát triển quỹ đất, phân lô nhà ở khu chợ trung tâm thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Hạ Lang	2019-2025	2326/QĐ-UBND, 31/12/2018; 1628/QĐ-UBND, 30/9/2019; 2008/QĐ-UBND, 27/10/2021; 1572/QĐ-UBND, 27/10/2022; 1698/QĐ-UBND, 06/12/2024	45.227,347	42.227,000	29.007,000	29.007,000		13.220,000	42.227,000	42.227,000	
IV	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				250.000,000	100.899,000	220.500,000	100.899,000	50.000,000		220.500,000	50.899,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				250.000,000	100.899,000	220.500,000	100.899,000	50.000,000		220.500,000	50.899,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025				250.000,000	100.899,000	220.500,000	100.899,000	50.000,000		220.500,000	50.899,000	
	Dự án nhóm B												
1	Khu tái định cư 2 khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng	UBND phường Thục Phán	2021-2025	2497/QĐ-UBND; 09/12/2020; 1903/QĐ-UBND 14/10/2021; 1220/QĐ-UBND, 20/9/2023; 1935/QĐ-UBND 31/12/2024	250.000,000	100.899,000	220.500,000	100.899,000	50.000,000		220.500,000	50.899,000	

Biểu số 05

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN THU ĐƯỢC TỪ SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-Hr	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh quyết nghị		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
				Số Nghị quyết/Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG SỐ				1.085.000,000	64.600,000	1.085.000,000	96.600,000	32.000,000		1.085.000,000	64.600,000	
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				1.085.000,000	64.600,000	1.085.000,000	96.600,000	32.000,000		1.085.000,000	64.600,000	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				1.085.000,000	64.600,000	1.085.000,000	96.600,000	32.000,000		1.085.000,000	64.600,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm B												
1	Trụ sở làm việc các sở, ban, ngành của tỉnh Cao Bằng	Ban QLĐAĐT&XD tỉnh Cao Bằng	2022-2025	2219/QĐ-UBND; 22/11/2021; NQ số 35/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; QĐ số 934/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	720.000,000	50.000,000	720.000,000	72.000,000	22.000,000		720.000,000	50.000,000	
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	Ban QLĐAĐT&XD tỉnh Cao Bằng	2021-2024	2066/QĐ-UBND; 4/11/2021; NQ số 34/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; QĐ số 935/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	365.000,000	14.600,000	365.000,000	24.600,000	10.000,000		365.000,000	14.600,000	

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

Biểu số 06

BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BỔ SUNG CHO CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị sử dụng vốn đầu tư công	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh quyết nghị		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
				Số Nghị quyết/Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG SỐ								42.684,208	228.771,000			
A	Điều chỉnh số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 25/9/2024							35.942,536	35.942,536	32.000,000	932.000,000	932.000,000	
A.1	Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết							35.942,536	35.942,536				
A.2	Phân bổ chi tiết				1.085.000,000	355.000,000	900.000,000	900.000,000		32.000,000	932.000,000	932.000,000	
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				1.085.000,000	355.000,000	900.000,000	900.000,000		32.000,000	932.000,000	932.000,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				1.085.000,000	355.000,000	900.000,000	900.000,000		32.000,000	932.000,000	932.000,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025				1.085.000,000	355.000,000	900.000,000	900.000,000		32.000,000	932.000,000	932.000,000	
	Dự án nhóm B												
1	Trụ sở làm việc các sở, ban, ngành của tỉnh Cao Bằng	Ban QLDADT&XD tỉnh Cao Bằng	2022-2025	2219/QĐ-UBND; 22/11/2021; NQ số 35/NQ-HĐND ngày 13/7/2023	720.000,000	255.000,000	645.000,000	645.000,000		22.000,000	667.000,000	667.000,000	
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	Ban QLDADT&XD tỉnh Cao Bằng	2021-2024	2066/QĐ-UBND; 4/11/2021; NQ số 34/NQ-HĐND ngày 13/7/2023	365.000,000	100.000,000	255.000,000	255.000,000		10.000,000	265.000,000	265.000,000	
B	Điều chỉnh giảm số vốn đã phân bổ chi tiết				20.043,328	20.043,328	20.985,000	20.985,000	6.741,672		14.243,328	14.243,328	
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				20.043,328	20.043,328	20.985,000	20.985,000	6.741,672		14.243,328	14.243,328	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				20.043,328	20.043,328	20.985,000	20.985,000	6.741,672		14.243,328	14.243,328	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025				20.043,328	20.043,328	20.985,000	20.985,000	6.741,672		14.243,328	14.243,328	
	Dự án nhóm C												
1	Cải tạo Trung tâm Hội nghị tỉnh Cao Bằng	Ban QLDADT&XD tỉnh Cao Bằng	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; 1331/QĐ-SXD ngày 28/6/2014	14.053,328	14.053,328	14.995,000	14.995,000	941,672		14.053,328	14.053,328	
2	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng	Ban QLDADT&XD tỉnh Cao Bằng	2024-2026	46/NQ-HĐND ngày 12/7/2024	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	2.900,000		100,000	100,000	

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

3	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Báo Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng	2024-2026	47/NQ-HĐND ngày 12/7/2024	2.990,000	2.990,000	2.990,000	2.990,000	2.900,000		90,000	90,000	
C	Phân bổ chi tiết số vốn bổ sung				710.541,000	224.771,000	420.500,000			196.771,000	587.271,000	196.771,000	

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị sử dụng vốn đầu tư công	Thời gian KC-Hr	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 20212025 đã được HĐND tỉnh quyết nghị		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
				Số Nghị quyết/Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Quốc phòng				51.800,000	41.369,000				41.369,000	41.369,000	41.369,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				51.800,000	41.369,000				41.369,000	41.369,000	41.369,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 20212025				51.800,000	41.369,000				41.369,000	41.369,000	41.369,000	
	Dự án nhóm C												
1	Kè bảo vệ mố và tôn tạo khu vực mố 836 (2), xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng	2021-2025	188/QĐ-UBND, 31/12/2020; 140/QĐ-UBND, 21/6/2021; 12/NQ-HĐND, 08/4/2024; 113/QĐ-UBND.m, 20/11/2024	20.800,000	10.369,000				10.369,0000	10.369,0000	10.369,0000	
2	Kè chống sạt lở đường biên giới khu vực mố 560-561, xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng	2021-2025	329/QĐ-UBND-m, 23/11/2021; 11/NQ-HĐND-m, 08/4/2024; 125/QĐ-UBND-m, 20/12/2024	21.000,000	21.000,000				21.000,0000	21.000,0000	21.000,0000	
3	Kè chống sạt lở đường biên giới khu vực mố 556/1-556/2, xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng	2021-2025	328/QĐ-UBND-m, 23/11/2021; 10/NQ-HĐND-m, 08/4/2024; 15/QĐ-SGTVT-m, 16/12/2024	10.000,000	10.000,000				10.000,0000	10.000,0000	10.000,0000	
III	Các hoạt động kinh tế				408.741,000	133.402,000	200.000,000			105.402,000	325.402,000	105.402,000	
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									12.000,000	12.000,000	12.000,000	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư									12.000,000	12.000,000	12.000,000	
a	Dự án nhóm B									12.000,000	12.000,000	12.000,000	
1	Cầu nối phường Thục Phán - phường Tân Giang và hệ thống kè, đường giao thông bờ trái Sông Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng								12.000,000	12.000,000	12.000,000	
III.2	Công nghiệp				58.824,000	3.485,000				3.485,000	3.485,000	3.485,000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025				58.824,000	3.485,000				3.485,000	3.485,000	3.485,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 20212025				58.824,000	3.485,000				3.485,000	3.485,000	3.485,000	
	Dự án nhóm C												
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ nguồn năng lượng tái tạo giai đoạn 2018-2020 tỉnh Cao Bằng sử dụng nguồn vốn ODA không hoàn lại do Liên minh Châu Âu (EU) tài trợ	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng	2018-2021	877/QĐ-UBND, 29/6/2018; 1396/QĐ-UBND, 28/8/2019	58.824,000	3.485,000				3.485,000	3.485,000	3.485,000	

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

III.3	Giao thông				259.917,000	39.917,000	200.000,000			39.917,000	259.917,000	39.917,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				259.917,000	39.917,000	200.000,000			39.917,000	259.917,000	39.917,000	

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 75+76+77+78+79+80+81+82/Ngày 31/7/2025

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị sử dụng vốn đầu tư công	Thời gian KC-Hr	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 20212025 đã được HĐND tỉnh quyết nghị		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
				Số Nghị quyết/Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 20212025				259.917,000	39.917,000	200.000,000			39.917,000	259.917,000	39.917,000	
	Dự án nhóm B												
1	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	UBND xã Trường Hà	2022-2026	1236/QĐ- UBND, 15/7/20021;	259.917,000	39.917,000	200.000,000			39.917,000	259.917,000	39.917,000	
III.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế				90.000,000	90.000,000				50.000,000	50.000,000	50.000,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				90.000,000	90.000,000				50.000,000	50.000,000	50.000,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 20212025				90.000,000	90.000,000				50.000,000	50.000,000	50.000,000	
	Dự án nhóm B												
1	Đầu tư xây dựng công trình trung tâm điều hành, công và giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Chu Trinh	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	2023-2026	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	90.000,000	90.000,000				50.000,000	50.000,000	50.000,000	
IV	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				250.000,000	50.000,000	220.500,000			50.000,000	220.500,000	50.000,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				250.000,000	50.000,000	220.500,000			50.000,000	220.500,000	50.000,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025				250.000,000	50.000,000	220.500,000			50.000,000	220.500,000	50.000,000	
	Dự án nhóm B												
1	Khu tái định cư 2 khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng	UBND phường Thực Phán	2021-2025	2497/QĐ-UBND; 09/12/2020; 1903/QĐ-UBND 14/10/2021; 1220/QĐ-UBND, 20/9/2023; 1935/QĐ-UBND 31/12/2024	250.000,000	50.000,000	220.500,000			50.000,000	220.500,000	50.000,000	